

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 5 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đà Nẵng, tháng 03 năm 2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bạch Ngọc Du	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Phương	Phó Chủ tịch	
Ông Hà Hùng	Thành viên	
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên	
Ông Trương Văn Mạnh	Thành viên	
Bà Phương Minh Huệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13/07/2017
Ông Đỗ Quý Hải	Thành viên	
Ông Trần Việt Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/07/2017

Ban Kiểm soát

Ông Trần Công Sang	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Ngọc Bài	Thành viên	
Ông Trần Văn Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13/07/2017
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/07/2017

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Bá Quảng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Vũ Hải Nam

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 - CTCP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 30/03/2018, từ trang 06 đến trang 42 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bảng Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2017, Tổng công ty đã gửi đầy đủ thư xác nhận công nợ phải thu, phải trả đến từng đối tượng khách hàng. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các thư xác nhận công nợ phải thu, phải trả nêu trên. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của khoản mục này và ảnh hưởng của khoản mục này đến các khoản mục liên quan trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Do hạn chế về phạm vi kiểm toán, chúng tôi không có đầy đủ các hồ sơ liên quan đến các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2017. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về các khoản đầu tư trên và ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Một số khoản Công nợ phải thu khác trong báo cáo tài chính này liên quan đến các chi phí đầu tư cho dự án BOT chưa được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Các khoản chi phí đầu tư này sẽ được Tổng Công ty xử lý kết chuyển sau khi dự án BOT được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thuyết minh số 30.4, trong năm 2017 Tổng Công ty thay đổi thời gian nghiệm thu đưa vào sử dụng của dự án BOT, thời gian bắt đầu tính nghiệm thu đưa vào sử dụng điều chỉnh lại từ ngày 11/11/2015 (thời gian cũ là 22/08/2016). Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh lại thời gian hoàn vốn cho nhà đầu tư bắt đầu từ thời điểm 11/11/2015 vào kết quả kinh doanh năm 2017. Tuy nhiên, Dự án BOT đang trong giai đoạn quyết toán với Bộ Giao thông, do đó, thời gian hoàn vốn này sẽ được điều chỉnh chính thức khi có phê duyệt quyết toán.

Tổng Công ty đang thực hiện tạm trích khấu hao của dự án BOT theo dự toán về lợi nhuận của dự án cho giai đoạn từ năm 2015 – năm 2020. Theo đó, tỷ suất lợi nhuận của nhà đầu tư sẽ đạt mức 13% trên vốn tự có và khấu hao của công trình BOT sẽ được tạm trích số tương ứng để lợi nhuận của dự án đạt mức này. Đến thời điểm hiện nay, dự án chưa được quyết toán do đó lãi vay phát sinh và lợi nhuận nhà đầu tư hiện tại là tạm tính và sẽ điều chỉnh lại sau khi quyết toán chi phí toàn dự án.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 0666- 2018- 112- 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Mai Việt Hùng

Kiểm toán viên

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 2334-2018-112- 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		659.340.806.584	943.614.665.465
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.555.633.095	62.713.858.656
Tiền	111		29.480.383.095	52.081.958.980
Các khoản tương đương tiền	112		75.250.000	10.631.899.676
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		602.363.106.311	850.014.501.248
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	164.829.350.795	259.611.154.618
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		225.167.156.041	356.006.110.335
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	212.366.599.475	234.397.236.295
Hàng tồn kho	140		26.017.062.133	24.673.315.744
Hàng tồn kho	141	8	26.017.062.133	24.673.315.744
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.405.005.045	6.212.989.817
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	115.910.511	767.624.677
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.289.094.534	5.445.365.140
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.548.423.578.077	1.568.188.712.059
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.660.000	1.660.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.660.000	1.660.000
Tài sản cố định	220		756.427.003.040	76.280.528.788
Tài sản cố định hữu hình	221	9	728.676.151.970	48.529.677.718
- Nguyên giá	222		801.671.290.484	116.621.449.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.995.138.514)	(68.091.771.688)
Tài sản cố định vô hình	227	10	27.750.851.070	27.750.851.070
- Nguyên giá	228		27.860.851.070	27.860.851.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.000.000)	(110.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		639.986.269.764	1.329.573.382.302
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	639.986.269.764	1.329.573.382.302
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	151.276.271.642	161.512.361.363
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83.413.506.906	93.649.596.627
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		67.862.764.736	67.862.764.736
Tài sản dài hạn khác	260		732.373.631	820.779.606
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	732.373.631	820.779.606
TỔNG TÀI SẢN	270		2.207.764.384.661	2.511.803.377.524

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.759.205.602.054	2.058.044.386.684
Nợ ngắn hạn	310		649.727.263.372	910.339.317.259
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	271.925.469.160	377.068.040.140
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.522.587.735	51.433.191.955
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	7.500.841.525	23.399.660.039
Phải trả người lao động	314		4.766.172.143	4.222.008.151
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	97.145.672.137	87.455.466.408
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		494.728.248	494.728.248
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	40.415.672.861	42.531.670.274
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	202.642.453.461	323.727.687.525
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.313.666.103	6.864.519
Nợ dài hạn	330		1.109.478.338.682	1.147.705.069.425
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.109.478.338.682	1.147.705.069.425
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		448.558.782.607	453.758.990.840
Vốn chủ sở hữu	410	18	448.558.782.607	453.758.990.840
Vốn góp của chủ sở hữu	411		439.000.000.000	439.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		439.000.000.000	439.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.475.899.084	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.082.883.523	14.758.990.840
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421	a	7.164.769.172	8.810.811.377
- LNST chưa phân phối năm nay	421		918.114.351	5.948.179.463
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.207.764.384.661	2.511.803.377.524

Lê Nguyễn Châu
Người lập biểu

Vũ Hải Nam
Kế toán trưởng

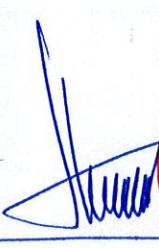
Lê Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	489.895.450.192	709.974.294.750
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		489.895.450.192	709.974.294.750
Giá vốn hàng bán	11	20	199.874.558.866	580.532.992.879
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		290.020.891.326	129.441.301.871
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	9.598.085.844	19.334.803.628
Chi phí tài chính	22	22	223.831.008.938	82.941.442.443
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		223.831.008.938	82.341.810.021
Chi phí bán hàng	25	23	3.080.824.372	3.907.561.221
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	71.935.422.949	56.035.905.754
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		771.720.911	5.891.196.081
Thu nhập khác	31	24	482.321.294	11.755.988.332
Chi phí khác	32	25	49.528.783	8.788.866.987
Lợi nhuận khác	40		432.792.511	2.967.121.345
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.204.513.422	8.858.317.426
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	286.399.071	2.910.137.963
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		918.114.351	5.948.179.463
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	21	135
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	21	135


 Lê Nguyễn Châu
 Người lập biểu


 Vũ Hải Nam
 Kế toán trưởng


 Lê Quang Vinh
 Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết t	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.204.513.422	8.858.317.426
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.186.761.222	5.295.074.489
Lỗ, (Lãi) hoạt động đầu tư	05		(9.598.085.844)	(8.871.102.396)
Chi phí lãi vay	06		223.831.008.938	82.341.810.021
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		220.624.197.738	87.624.099.540
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	09		321.357.897.766	357.927.657.710
(Giảm) các khoản phải trả	10		(1.343.746.389)	9.753.866.230
Giảm chi phí trả trước	11		(278.408.787.843)	(337.918.420.265)
Tiền lãi vay đã trả	12		740.120.141	(423.872.290)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(132.560.102.206)	(64.739.767.397)
Thuế thu nhập khác từ hoạt động kinh doanh	15		(2.067.743.140)	(301.686.653)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		358.592.036	5.108.380.342
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(737.514.518)	(1.056.970.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		127.962.913.585	55.973.286.607
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.198.801.434)	(94.761.686.136)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		145.000.000	9.849.415.865
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	21.566.777.752
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.236.089.721	62.227.163.965
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		780.646.054	8.101.117.874
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.037.065.659)	6.982.789.320

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số t	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	167.796.508.692	469.022.285.744
Tiền trả nợ gốc vay	34	(306.880.582.179)	(502.975.188.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(139.084.073.487)	(33.952.902.506)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(33.158.225.561)	29.003.173.421
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 4	62.713.858.656	33.710.685.235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 4	29.555.633.095	62.713.858.656


Lê Nguyễn Châu
Người lập biểu


Vũ Hải Nam
Kế toán trưởng




Lê Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tên giao dịch là CIVIL ENGINEERING CONSTRUCTION CORPORATION No. 5, tên viết tắt là CIENCO5, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Giao thông Vận tải, được thành lập theo Quyết định số 4893/QĐ-TCCB-LĐ ngày 27/11/1995 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 109860 ngày 29/01/1996.

Ngày 01/12/2010, Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 - CTCP chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty TNHH một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Ngày 02/6/2014, Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 - CTCP chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 19/09/2016.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 439.000.000.000 đồng, được chia thành 43.900.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở của Tổng Công ty đặt tại Số 77 Nguyễn Du, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Tư vấn, đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cảng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà đất; Cho thuê văn phòng; Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh chuyển giao (BOT) trong và ngoài nước công trình giao thông, thủy điện, điện, công nghiệp; Đầu tư xây dựng - kinh doanh dịch vụ du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện: Kinh doanh điện;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện: Sản xuất sản phẩm từ gỗ; đồ gỗ mỹ nghệ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác và chế biến vật liệu xây dựng (đá, cát, sỏi, đất);
- Dạy nghề: Tổ chức đào tạo và liên kết dạy nghề hướng nghiệp chuyên ngành giao thông - vận tải phục vụ cho Tổng công ty; Đào tạo lái xe cơ giới đường bộ;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Khách sạn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Quảng cáo;
- Phá dỡ: Phá dỡ gồm phá hủy hoặc đập các tòa nhà và các công trình khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Chuẩn bị mặt bằng: Chuẩn bị mặt bằng gồm: Làm sạch mặt bằng, vận chuyển đất, đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá; Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: Chuyển vật cồng kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; Hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp. Dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Hoạt động thăm dò địa chất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ xi măng, gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, bán buôn phân hữu cơ sinh học, bao bì tự hủy, bán buôn nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất phân hữu cơ sinh học và sản xuất bao bì tự hủy;
- Sản xuất bê tông các sản phẩm từ xi măng và thạch cao: Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa phương tiện, thiết bị thi công công trình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn vật tư, máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ giao thông vận tải;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công dầm cầu thép, cấu kiện sản phẩm cơ khí khác;
- Bán lẻ hình thức khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh trong siêu thị;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh xăng dầu, gas hoá lỏng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp: sản xuất phân hữu cơ sinh học, bao bì tự hủy, sản xuất vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất phân hữu cơ sinh học và sản xuất bao bì tự hủy (địa điểm sản xuất: Ngoài địa bàn TP Đà Nẵng);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt thiết bị trong công trình xây dựng./.

1.3. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động xây lắp của Tổng Công ty diễn ra phụ thuộc vào tiến độ thi công các dự án xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/4/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư sửa đổi bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04

3.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty liên kết, liên doanh và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là giá trị các công cụ, dụng cụ, phục vụ thi công. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng (xem phần trình bày dưới đây)

Doanh thu tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có) và lãi suất tiền gửi được đánh giá là trọng yếu.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi (nếu có) và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Cụ thể: áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, Bên liên quan của Tổng Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, các công ty tham gia liên doanh và các công ty do các bên tham gia liên doanh đầu tư và chi phối. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh năm 2016 được trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.898.935.620	1.141.898.040
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.581.447.475	50.940.060.940
Các khoản tương đương tiền (*)	75.250.000	10.631.899.676
	29.555.633.095	62.713.858.656

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển – Chi nhánh Bình Định.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	115.910.511	767.624.677
- Phí hoa hồng	-	540.452.568
- Chi phí khác	115.910.511	227.172.109
Dài hạn	732.373.631	820.779.606
- Lợi thế kinh doanh	577.874.446	667.932.801
- Chi phí sửa chữa	154.499.185	152.846.805
	848.284.142	1.588.404.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	164.829.350.795	-	259.611.154.618	-
- Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng gói 3.1 cầu Cửa Đại	14.375.194.651	-	14.375.194.651	-
- Ban quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai, Gói thầu 3.2	74.072.094.162	-	151.040.276.162	-
- Ban quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai, Gói thầu 3.4	2.227.618.000	-	1.847.950.000	-
- Sở giao thông tỉnh Quảng Ngãi - Gói thầu số 8a Quảng Ngãi	4.056.966.000	-	8.400.001.000	-
- Ban quản lý gói thầu La Sơn Lãng Cô	3.646.936.000	-	3.106.000.000	-
- Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam - Cty TNHH MTV	29.274.698.639	-	25.321.736.371	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.175.843.343	-	55.519.996.434	-
Dài hạn	-	-	-	-
	164.829.350.795	-	259.611.154.618	-
Phải thu là các bên liên quan	1.582.026.050	-	1.582.026.050	-
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông 505	1.582.026.050	-	1.582.026.050	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	212.366.599.475	-	234.397.236.295	-
- Phải thu người lao động	2.291.304.530	-	2.586.566.155	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	732.262.854	-
- Bảo hiểm xã hội	60.444.050	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	21.465.150	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.920.826	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	209.969.464.919	-	231.078.407.286	-
+ Chi phí quản lý dự án mở rộng quốc lộ 1	31.096.381.911	-	48.024.339.911	-
<i>Quảng Nam-BOT</i>				
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao Thông 505	7.174.150.000	-	8.674.150.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 507	13.558.296.834	-	10.180.847.334	-
+ Công ty TNHH MTV 508	13.258.185.007	-	11.494.069.704	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 518	9.011.851.478	-	9.011.851.478	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 529	5.840.256.605	-	10.740.256.605	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 585	7.498.529.028	-	10.706.777.028	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 586	7.618.516.302	-	7.618.516.302	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Du Lịch Hiệp Phúc	28.518.562.545	-	28.518.562.545	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hồng Quang	9.353.290.892	-	9.547.290.892	-
+ Phải thu các đối tượng khác	77.041.444.317	-	76.561.745.487	-
Dài hạn	1.660.000	-	1.660.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.660.000	-	1.660.000	-
	212.368.259.475	-	234.398.896.295	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

Phải thu khác là các bên liên quan

- Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 501
- Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 503
- Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 504
- Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 505
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 507
- Công ty TNHH MTV 508
- Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 515
- Công ty Xây dựng Công trình 518
- Xi nghiệp Xây dựng Công trình Giao thông 520
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 529
- Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng 533
- Công ty Cổ phần 537
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 545
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 573
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 577
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 585
- XN xây dựng đầu tư và dịch vụ 595
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 546
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 557
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 575
- Công ty Cổ phần phát triển địa ốc CIENCO 5

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	91.232.874.192	-	98.164.073.032	-
	4.395.670	-	1.121.750.372	-
	11.362.942	-	11.362.942	-
	5.470.300.304	-	5.470.300.304	-
	7.174.150.000	-	8.674.150.000	-
	13.558.296.834	-	10.180.847.334	-
	13.258.185.007	-	11.494.069.704	-
	1.752.341.491	-	1.752.341.491	-
	9.011.851.478	-	9.011.851.478	-
	2.126.876.391	-	2.126.876.391	-
	5.840.256.605	-	10.740.256.605	-
	1.959.448.649	-	1.959.448.649	-
	46.151.161	-	213.987.604	-
	1.180.025.085	-	1.192.100.682	-
	7.300.315.793	-	6.515.284.894	-
	7.550.000.000	-	7.550.000.000	-
	7.498.529.028	-	10.706.777.028	-
	6.060.608.959	-	6.060.608.959	-
	54.957.489	-	54.957.489	-
	57.620.705	-	-	-
	149.926.237	-	149.926.237	-
	1.169.125.736	-	1.169.125.736	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	143.591.240	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.017.062.133	-	24.529.724.504	-
- Ban quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai, Gói thầu 3.4	-	-	7.443.350.143	-
- Dự án đường cao tốc Đà Nẵng- Quảng Ngãi	7.660.000.000	-	7.337.051.984	-
- Gói thầu số 15 mở rộng Quảng Ngãi	9.038.522.319	-	8.948.522.319	-
- Ban quản lý gói thầu La Sơn Lãng Có	-	-	800.800.058	-
- Ban điều hành dự án Sài Gòn - Trung Lương	6.464.653.803	-	-	-
- Phí bảo lãnh Dự án Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	599.726.923	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại văn phòng Hà Nội	2.254.159.088	-	-	-
	26.017.062.133	-	24.673.315.744	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	75.045.771.065	27.026.211.096	13.072.588.437	1.476.878.808	-	116.621.449.406
- Mua trong năm	-	-	-	223.722.274	-	223.722.274
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	683.557.698.513	683.557.698.513
- Tặng khác	1.805.570.909	-	-	-	-	1.805.570.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(537.150.618)	-	-	(537.150.618)
31/12/2017	76.851.341.974	27.026.211.096	12.535.437.819	1.700.601.082	683.557.698.513	801.671.290.484

HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2017	(41.896.051.570)	(18.293.840.085)	(6.566.640.944)	(1.335.239.089)	-	(68.091.771.688)
- Khấu hao trong năm	(2.558.245.546)	(1.169.571.194)	(1.407.017.990)	(51.926.492)	(253.756.222)	(5.440.517.444)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	537.150.618	-	-	537.150.618
31/12/2017	(44.454.297.116)	(19.463.411.279)	(7.436.508.316)	(1.387.165.581)	(253.756.222)	(72.995.138.514)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2017	33.149.719.495	8.732.371.011	6.505.947.493	141.639.719	-	48.529.677.718
31/12/2017	32.397.044.858	7.562.799.817	5.098.929.503	313.435.501	683.303.942.291	728.676.151.970

- Nguyên giá của tài sản cố định cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 6.774.796.899 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2017	27.750.851.070	110.000.000	27.860.851.070
31/12/2017	27.750.851.070	110.000.000	27.860.851.070
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2017	-	(110.000.000)	(110.000.000)
31/12/2017	-	(110.000.000)	(110.000.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2017	27.750.851.070	-	27.750.851.070
31/12/2017	27.750.851.070	-	27.750.851.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án BOT mở rộng Quốc lộ 1
- Dự án mở đá Hòa Đông
- Dự án Xây dựng Khu dân cư Đông Nam Châu Ô
- Trạm biến áp Tam Kỳ (Trạm thu phí BOT)
- Khu đô thị Bờ nam sông Trà Khúc, Quảng Ngãi

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
	639.986.269.764	639.986.269.764	1.329.573.382.302	1.329.573.382.302
	638.490.599.270	638.490.599.270	1.263.707.506.653	1.263.707.506.653
	-	-	3.428.040.029	3.428.040.029
	749.665.949	749.665.949	62.028.744.711	62.028.744.711
	409.090.909	409.090.909	409.090.909	409.090.909
	336.913.636	336.913.636	-	-
	639.986.269.764	639.986.269.764	1.329.573.382.302	1.329.573.382.302

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 5 - CTCPT
Số 77 Nguyễn Du, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017				01/01/2017			
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83.413.506.906	-	-	83.413.506.906	93.649.596.627	-	-	93.649.596.627
+ Công ty Xây dựng Công trình giao thông 505	8.125.000.000	-	-	8.125.000.000	8.125.000.000	-	-	8.125.000.000
+ Công ty Xây dựng Công trình giao thông 502	9.750.000.000	-	-	9.750.000.000	9.750.000.000	-	-	9.750.000.000
+ Công ty Xây dựng Công trình giao thông 503	7.300.000.000	-	-	7.300.000.000	7.300.000.000	-	-	7.300.000.000
+ Công ty Xây dựng Công trình 518	1.102.310.000	-	-	1.102.310.000	1.102.310.000	-	-	1.102.310.000
+ Xi nghiệp Xây dựng Công trình giao thông 520	2.400.000.000	-	-	2.400.000.000	2.400.000.000	-	-	2.400.000.000
+ Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng 573	4.841.056.595	-	-	4.841.056.595	4.841.056.595	-	-	4.841.056.595
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 585	-	-	-	-	10.236.089.721	-	-	10.236.089.721
+ Xi nghiệp Xây dựng Công trình 325	1.942.140.311	-	-	1.942.140.311	1.942.140.311	-	-	1.942.140.311
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 323	1.593.000.000	-	-	1.593.000.000	1.593.000.000	-	-	1.593.000.000
+ Công ty TNHH MTV Quản lý & Sửa chữa Đường bộ Đăklăk	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình 507	24.500.000.000	-	-	24.500.000.000	24.500.000.000	-	-	24.500.000.000
+ Công ty TNHH MTV 508	2.960.000.000	-	-	2.960.000.000	2.960.000.000	-	-	2.960.000.000
+ Công ty Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Giao thông 529	4.900.000.000	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000	-	-	4.900.000.000

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 5 - CTCP
Số 77 Nguyễn Du, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	67.862.764.736	- 67.862.764.736	67.862.764.736	- 67.862.764.736
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 501	15.268.382.931	- 15.268.382.931	15.268.382.931	- 15.268.382.931
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 515	4.957.161.218	- 4.957.161.218	4.957.161.218	- 4.957.161.218
+ Công ty Cổ phần 537	506.760.527	- 506.760.527	506.760.527	- 506.760.527
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 545	12.103.125.646	- 12.103.125.646	12.103.125.646	- 12.103.125.646
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 589	741.425.119	- 741.425.119	741.425.119	- 741.425.119
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 591	873.096.544	- 873.096.544	873.096.544	- 873.096.544
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 591	1.000.098.956	- 1.000.098.956	1.000.098.956	- 1.000.098.956
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 595	775.260.000	- 775.260.000	775.260.000	- 775.260.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng 597	1.002.043.577	- 1.002.043.577	1.002.043.577	- 1.002.043.577
+ Công ty Cổ phần 519	1.002.952.597	- 1.002.952.597	1.002.952.597	- 1.002.952.597
+ Công ty Cổ phần 546	1.000.000.000	- 1.000.000.000	1.000.000.000	- 1.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 557	1.000.000.000	- 1.000.000.000	1.000.000.000	- 1.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 558	1.017.755.555	- 1.017.755.555	1.017.755.555	- 1.017.755.555
+ Công ty Cổ phần Đầu tư 568	1.006.627.638	- 1.006.627.638	1.006.627.638	- 1.006.627.638
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 575	1.130.030.030	- 1.130.030.030	1.130.030.030	- 1.130.030.030
+ Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5	20.305.417.069	- 20.305.417.069	20.305.417.069	- 20.305.417.069
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Cienco 5	4.172.627.329	- 4.172.627.329	4.172.627.329	- 4.172.627.329
	151.276.271.642	- 151.276.271.642	161.512.361.363	- 161.512.361.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	271.925.469.160	271.925.469.160	377.068.040.140	377.068.040.140
- Công ty Xây dựng Công trình giao thông 510	56.521.760.113	56.521.760.113	116.836.411.151	116.836.411.151
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình 507	19.708.515.606	19.708.515.606	19.280.432.808	19.280.432.808
- Công ty Cổ Phần Đạt Phương	18.875.427.487	18.875.427.487	18.875.427.487	18.875.427.487
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 585	18.858.213.837	18.858.213.837	23.665.826.860	23.665.826.860
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 501	23.777.913.252	23.777.913.252	26.836.133.961	26.836.133.961
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cienco 5 - Dự án Quốc lộ 1 BOT	5.829.009.295	5.829.009.295	8.378.086.704	8.378.086.704
- Các khoản phải trả người bán khác	128.354.629.570	128.354.629.570	163.195.721.169	163.195.721.169
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	271.925.469.160	271.925.469.160	377.068.040.140	377.068.040.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TIẾP)

Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 501
- Công ty Xây dựng Công trình giao thông 502
- Công ty Xây dựng Công trình giao thông 503
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình 507
- Công ty TNHH MTV 508
- Công ty Xây dựng Công trình giao thông 510
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 512
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 515
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông 533
- Công ty Cổ phần 537
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 545
- Công ty Cổ phần Năm Sáu
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 573
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 577
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 585
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 589
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 591
- Công ty Cổ phần Xây dựng 597

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	162.848.105.386	162.848.105.386	226.000.146.709	226.000.146.709
	23.777.913.252	23.777.913.252	26.836.133.961	26.836.133.961
	52.053.891	52.053.891	73.886.891	73.886.891
	1.885.428.452	1.885.428.452	1.895.962.000	1.895.962.000
	19.708.515.606	19.708.515.606	19.280.432.808	19.280.432.808
	4.642.775.541	4.642.775.541	6.047.589.550	6.047.589.550
	56.521.760.113	56.521.760.113	116.836.411.151	116.836.411.151
	1.992.832.176	1.992.832.176	1.992.832.176	1.992.832.176
	5.114.342.637	5.114.342.637	5.114.342.637	5.114.342.637
	1.294.247.360	1.294.247.360	1.268.679.744	1.268.679.744
	11.306.172.501	11.306.172.501	812.047.621	812.047.621
	10.315.322.768	10.315.322.768	13.585.636.627	13.585.636.627
	1.320.423.165	1.320.423.165	1.349.078.500	1.349.078.500
	1.655.670.950	1.655.670.950	1.705.170.950	1.705.170.950
	2.582.526.020	2.582.526.020	2.582.526.020	2.582.526.020
	18.858.213.837	18.858.213.837	23.665.826.860	23.665.826.860
	1.405.160.510	1.405.160.510	1.405.160.510	1.405.160.510
	-	-	733.682.096	733.682.096
	414.746.607	414.746.607	814.746.607	814.746.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2017
	VND			VND
	5.344.903.821	25.245.062.200	28.913.907.545	1.676.058.476
	2.826.269.691	286.399.071	2.067.743.140	1.044.925.622
	45.838.477	670.485.844	640.509.224	75.815.097
	15.182.648.050	9.025.139	10.487.630.859	4.704.042.330
	-	389.200.468	389.200.468	-
	23.399.660.039	26.607.172.722	42.505.991.236	7.500.841.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	97.145.672.137	87.455.466.408
- Trích trước giá vốn các Công trình	95.280.165.478	87.452.475.498
+ Dự án ADB3-1 (gói 1)	-	-
+ Ban điều hành dự án ADB3-3	7.161.406.525	7.490.293.404
+ Dự án Thủy điện Ba Hạ (Chủ đầu tư)	2.209.990.852	2.209.990.852
+ Ban điều hành Dự án Nghi Sơn-Bãi Trành	413.229.006	1.632.295.527
+ BQL các dự án đầu tư và xây dựng gói 3.1 Cầu Cửa Đại	8.281.281.305	2.448.930.087
+ Ban QL KTM Chu Lai, Gói thầu 3.2	5.479.402.615	-
+ Dự án Cầu, đường Bình Triệu II	11.261.838.645	11.261.838.645
+ Dự án đường cao tốc Đà Nẵng- Quảng Ngãi	22.183.652.402	13.474.253.767
+ Gói thầu số 15 mở rộng Quảng Ngãi	7.246.089.127	7.246.089.127
+ Gói thầu số 8a Quảng Ngãi	798.014.709	798.014.709
+ Ban QLDA Hồ Chí Minh (Gói thầu 19 Long An)	3.811.350.834	-
+ Khu dân cư Châu Ổ	3.938.914.615	112.837.910
+ Lãi vay trung, dài hạn DA QL1 BOT - CIENCOSBOT	12.964.483.790	13.077.432.347
+ Dự án R5	4.965.267.432	4.965.267.432
+ Chi phí DA Cầu Rạch Miễu	3.676.513.263	3.199.653.922
+ Ban Quản lý Dự án Tân Uyên (Cầu Thành Hội Công ty 585)	173.578.540	173.578.540
+ Khấu hao dự án BOT Quốc Lộ 1	-	19.361.999.229
+ Chi phí thí nghiệm Dự án Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	715.151.818	-
- Các khoản trích trước khác (VP Hà Nội)	187.557.152	2.990.910
- Các khoản trích trước khác (BOT)	1.677.949.507	-
Dài hạn	-	-
	97.145.672.137	87.455.466.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	40.415.672.861	42.531.670.274
- Kinh phí công đoàn	57.245.775	-
- Bảo hiểm xã hội	76.923.888	40.877.578
- Bảo hiểm y tế	1.486.800	10.170.889
- Bảo hiểm thất nghiệp	660.800	3.144.429
- Phải trả về cổ phần hóa	847.864.378	13.272.659.506
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.431.491.220	29.204.817.872
+ <i>Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp Bắc Chu Lai</i>	<i>11.131.675.200</i>	<i>11.948.734.200</i>
+ <i>Quỹ sắp xếp doanh nghiệp sau cổ phần hóa</i>	<i>13.762.855.002</i>	<i>5.709.373.918</i>
+ <i>Xí nghiệp Thi công Công trình Cienco5.2</i>	<i>602.342.978</i>	<i>1.606.201.978</i>
+ <i>Tổng Công ty Xây dựng Trung Quốc</i>	<i>1.396.147.527</i>	<i>1.396.147.527</i>
+ <i>Xí nghiệp TCCT Cienco5.5 thi công Dự án Cao tốc</i>	<i>1.188.102.141</i>	<i>316.850.522</i>
+ <i>Ban điều hành Liên danh gói 1 cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi</i>	<i>112.591.456</i>	<i>1.175.624.367</i>
+ <i>Công ty TNHH Alphanam</i>	<i>856.529.250</i>	<i>1.294.117.987</i>
+ <i>Liên danh Công ty 503 và Cienco5 S</i>	<i>2.850.000.000</i>	<i>2.850.000.000</i>
+ <i>Chi hỗ trợ lao động đối dư Công ty 586</i>	<i>3.750.743.900</i>	-
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>3.780.503.766</i>	<i>2.907.767.373</i>
Dài hạn	-	-
	40.415.672.861	42.531.670.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	202.642.453.461	202.642.453.461	122.562.773.029	243.648.007.093	323.727.687.525	323.727.687.525
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	202.642.453.461	202.642.453.461	118.466.835.029	176.864.341.169	261.039.959.601	261.039.959.601
Chi nhánh Bình Định (1)						
- Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	-	-	4.095.938.000	66.783.665.924	62.687.727.924	62.687.727.924
Chi nhánh Trung Việt (2)						
Vay dài hạn	1.109.478.338.682	1.109.478.338.682	45.233.735.663	83.460.466.406	1.147.705.069.425	1.147.705.069.425
- Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	16.971.979.447	16.971.979.447	16.971.979.447	-	-	-
Chi nhánh Trung Việt (2)						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.089.008.914.792	1.089.008.914.792	28.261.756.216	40.702.000.000	1.101.449.158.576	1.101.449.158.576
Chi nhánh Bình Định (3)						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Huế	-	-	-	20.227.891.320	20.227.891.320	20.227.891.320
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	-	20.249.908.418	20.249.908.418	20.249.908.418
- Ngân hàng TMCP Việt Á	1.970.000.000	1.970.000.000	-	1.970.000.000	3.940.000.000	3.940.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (4)	1.527.444.443	1.527.444.443	-	310.666.668	1.838.111.111	1.838.111.111
	1.312.120.792.143	1.312.120.792.143	167.796.508.692	327.108.473.499	1.471.432.756.950	1.471.432.756.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/256819/HĐTD ngày 11/07/2017 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bình Định và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 – CTCP với điều khoản:
Hạn mức vay: 200.000.000.000 đồng;
Lãi suất: quy định theo từng lần giải ngân;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0622/2017/HĐHMTD ngày 10/11/2017 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 – CTCP với điều khoản:
Hạn mức vay: 80.000.000.000 đồng;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
Lãi suất: quy định theo từng lần giải ngân;
Tài sản đảm bảo: Tài sản đã hình thành và tài sản hình thành trong tương lai là quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất thuộc dự án Khu dân cư Đồng Nam Châu Ó, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
- (3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định
Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/BIDV-CIENCO5 Ký ngày 17/10/2013 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bình Định và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 - CTCP
Mục đích vay: đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km 987-Km1027 thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Quảng Nam (Km942-Km1027) theo hình thức BOT Thời hạn vay 198 tháng (16,5 năm) lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản và các quyền tài sản quyền thu phí hình thành của dự án.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 317/2016/HĐTD/TTB MT/01 ký ngày 25/11/2016 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong – chi nhánh Đà Nẵng và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 – CTCP.
Số tiền vay: 1.864.000.000 đồng, thời hạn vay 72 tháng, lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ
Mục đích vay: mua xe ô tô theo hợp đồng mua bán xe ô tô số THKC 2016_1557 ký ngày 10/11/2016.
Tài sản đảm bảo: xe ô tô Toyota biển kiểm soát 43A-234.53 theo giấy chứng nhận đăng ký xe số 030235 do phòng Cảnh sát Giao thông – công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/11/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2016	439.000.000.000		8.810.811.377	447.810.811.377
- Lãi trong năm trước	-		5.948.179.463	5.948.179.463
31/12/2016	439.000.000.000	-	14.758.990.840	453.758.990.840
01/01/2017	439.000.000.000	-	14.758.990.840	453.758.990.840
- Lãi trong năm nay	-	-	918.114.351	918.114.351
- Phân phối lợi nhuận	-	1.475.899.084	(7.594.221.668)	(6.118.322.584)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(564.000.000)	(564.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.475.899.084	(1.475.899.084)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.554.322.584)	(5.554.322.584)
31/12/2017	439.000.000.000	1.475.899.084	8.082.883.523	448.558.782.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	175.600.000.000	175.600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát	169.805.000.000	169.805.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát Thủ Đức	68.045.000.000	68.045.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	25.550.000.000	25.550.000.000
	439.000.000.000	439.000.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	439.000.000.000	439.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	439.000.000.000	439.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.594.221.668	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu	489.895.450.192	709.974.294.750
- Doanh thu hoạt động xây lắp	174.319.253.527	559.319.931.068
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	236.403.927.258	81.990.231.069
- Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản	79.172.269.407	68.664.132.613
	489.895.450.192	709.974.294.750
Doanh thu với các bên liên quan	1.871.373.236	13.878.026.957
- Công ty TNHH MTV Xây dựng công trình 507	356.047.536	5.774.376.563
- Công ty TNHH MTV 508	1.043.664.758	3.140.769.220
- Công ty Cổ phần 537	471.660.942	4.962.881.174

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	149.455.157.683	514.666.614.826
- Giá vốn chi nhánh BOT	(19.108.243.007)	19.361.999.229
- Giá vốn chuyển nhượng Bất động sản	69.527.644.190	46.504.378.824
	199.874.558.866	580.532.992.879

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.316.284.245	7.596.670.763
- Lãi bán các khoản đầu tư	53.910.279	8.191.525.865
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.546.607.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.227.891.320	-
	9.598.085.844	19.334.803.628

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Chi phí lãi vay	223.831.008.938	82.341.810.021
- Chi phí tài chính khác	-	599.632.422
	223.831.008.938	82.941.442.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	71.935.422.949	56.035.905.754
- Chi phí nhân viên	23.538.434.225	18.692.965.784
- Chi phí đồ dùng văn phòng	872.788.241	386.224.878
- Chi phí khấu hao	5.186.761.222	5.170.195.751
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.812.990.792	13.604.157.989
- Chi phí ban điều hành dự án	14.683.323.167	9.159.142.755
- Chi phí quản lý khác	23.841.125.302	9.023.218.597
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	3.080.824.372	3.907.561.221
- Chi phí bằng tiền khác	3.080.824.372	3.907.561.221
	75.016.247.321	59.943.466.975

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	122.727.273	9.849.415.865
- Lệ phí chuyển nhượng cổ phần	-	3.000.000
- Bán hồ sơ	3.000.000	7.000.000
- Thu nhập khác	356.594.021	1.896.572.467
	482.321.294	11.755.988.332

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	8.570.247.092
- Tiền chậm nộp bảo hiểm	-	11.991.628
- Các khoản chi phí khác	49.528.783	206.628.267
	49.528.783	8.788.866.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.204.513.422	8.858.317.426
Các khoản chi phí không được khấu trừ	227.481.933	1.037.292.641
- Chi phí không hợp lý	227.481.933	1.037.292.641
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	3.546.607.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.546.607.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1.431.995.355	6.349.003.067
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	456.919.843	(8.201.686.748)
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	975.075.512	14.550.689.815
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	286.399.071	2.910.137.963
Chi phí thuế TNDN hiện hành	286.399.071	2.910.137.963

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	918.114.351	5.948.179.463
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	43.900.000	43.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	21	135

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	34.732.747.141	39.175.649.725
- Chi phí nhân công	30.137.586.593	32.040.881.665
- Khấu hao tài sản cố định	5.414.059.508	12.898.050.029
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.154.241.848	432.766.980.857
- Chi phí bằng tiền khác	29.853.405.185	19.192.292.078
	273.292.040.275	536.073.854.354

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của ban Tổng Giám đốc

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng	3.545.423.530	2.270.494.268

30.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG NĂM

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	167.796.508.692	469.022.285.744
	167.796.508.692	469.022.285.744

SỐ TIỀN THỰC TRẢ GỐC VAY TRONG NĂM

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	306.880.582.179	502.975.188.250
	306.880.582.179	502.975.188.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.3 MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2017	01/01/2017
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	70,14%	62,43%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	29,86%	37,57%
<i>1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	79,68%	81,93%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	20,32%	18,07%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	lần	1,25	1,22
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	lần	1,01	1,04
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (Tiền/ Nợ ngắn hạn)	lần	0,05	0,07
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	1,40	1,37
3. Tỷ suất sinh lời		Năm 2017	Năm 2016
<i>3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,25%	1,25%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,19%	0,84%
<i>3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,05%	0,35%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,04%	0,24%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,20%	1,31%

30.4 VẤN ĐỀ KHÁC

Trong năm 2017, Tổng Công ty thay đổi thời gian nghiệm thu đưa vào sử dụng của dự án BOT, thời gian bắt đầu tính nghiệm thu đưa vào sử dụng điều chỉnh lại từ ngày 11/11/2015 (thời gian cũ là 22/08/2016). Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh lại thời gian hoàn vốn cho nhà đầu tư bắt đầu từ thời điểm 11/11/2015 vào kết quả kinh doanh năm 2017. Tuy nhiên, Dự án BOT đang trong giai đoạn quyết toán với Bộ Giao thông, do đó, thời gian hoàn vốn này sẽ được điều chỉnh chính thức khi có phê duyệt quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

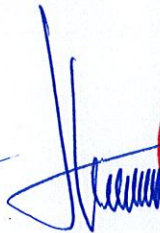
30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.



Lê Nguyễn Châu
Người lập biểu



Vũ Hải Nam
Kế toán trưởng



Lê Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2018